

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG CÔNG CỤ DỰ TOÁN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ ĐÀ NẴNG

Đoàn Ngọc Phi Anh\*, Lê Thị Quyên\*\*

Ngày nhận: 25/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 11/2/2016

Ngày duyệt đăng: 25/4/2016

## Tóm tắt:

*Dự toán là một trong các công cụ kế toán quản trị hữu ích giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động quản trị của mình. Tuy nhiên, việc lập và sử dụng dự toán trong các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn nền kinh tế chuyển đổi bị tác động bởi những nhân tố nào vẫn là câu hỏi chưa có lời giải đáp. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng dự toán của các doanh nghiệp dựa trên khảo sát 126 doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Kết quả nghiên cứu cho thấy các nhân tố cạnh tranh, năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán, phân cấp quản lý, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong việc lập dự toán là các nhân tố tác động đến việc vận dụng công cụ dự toán ở các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, từ đó một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm thúc đẩy việc vận dụng công cụ dự toán trong doanh nghiệp.*

**Từ khóa:** dự toán, kế toán quản trị, nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp, Đà Nẵng.

## Determinants of the adoption of budgeting practices in small and medium enterprises in Danang

### Abstract:

*Budgeting is one of the important and useful management accounting tools serving multiple purposes. However, there is still limited understanding of the determinants of the adoption of budgeting practices in enterprises in the context of transitional economy in Vietnam. This study seeks to fill an important gap in the literature by investigating factors that have facilitated the adoption of budgeting practices in Vietnam. Based on the survey of 126 small and medium enterprises in Danang, the study results reveal that competition, technical skills of accounting staff, management decentralization and level of information technology application have positive and significant impact on the utilization of budgeting practices in the local businesses. The paper also provides some implications to promote the budgeting application in Vietnamese enterprises.*

**Keywords:** Budget, management accounting, determinant, enterprises, Danang

## 1. Giới thiệu

Dự toán là công cụ quản trị quan trọng, giúp doanh nghiệp liên kết các mục tiêu cụ thể, chỉ rõ các tài nguyên phải sử dụng, đồng thời dự tính kết quả thực hiện trên cơ sở các kỹ thuật dự báo (Hornrgren & cộng sự, 2006). Từ khi Việt Nam chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị

trường, việc lập và sử dụng công cụ dự toán trong các doanh nghiệp cũng đã có những thay đổi căn bản; theo đó các doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ trong việc lựa chọn dự toán cần lập phục vụ cho các mục tiêu quản trị khác nhau của mình. Có thể thấy, việc lập và sử dụng tốt các công cụ dự toán góp phần nâng cao thành quả hoạt động của các doanh

nghiệp. Vì thế, việc thúc đẩy các doanh nghiệp lập và sử dụng dự toán có ý nghĩa quan trọng, nhằm không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc vận dụng công cụ lập dự toán bị ảnh hưởng bởi những nhân tố nào? Những nhân tố đó tác động như thế nào đến việc vận dụng công cụ này vẫn chưa có câu trả lời thỏa đáng. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng công cụ dự toán ở các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, từ đó đưa ra những hàm ý chính sách nhằm đẩy mạnh việc vận dụng công cụ này ở các doanh nghiệp Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Dự toán được định nghĩa khác nhau trong các nghiên cứu trước đây, theo Zdanowicz (2004) thì dự toán là một kế hoạch tài chính cho hoạt động kinh doanh dựa trên vốn chủ sở hữu, các chi tiết xây dựng kế hoạch này có thể khác nhau ở các công ty tùy theo nhu cầu của họ, nhưng về bản chất thì tương tự nhau. Horngren & cộng sự (2006) cho rằng dự toán là biểu hiện định lượng của một kế hoạch trong một thời gian nhất định và xác định những yếu tố cần thiết để phối hợp thực hiện kế hoạch đó. Blumentritt (2006) thì cho rằng dự toán là quá trình phân bổ nguồn lực tài chính của một tổ chức cho các đơn vị và các hoạt động đầu tư khác của tổ chức đó. Các tổ chức lập và sử dụng dự toán cho các mục đích khác nhau. Trong số các lợi ích của việc vận dụng công cụ dự toán đáng chú ý đó là dự báo về tương lai, đánh giá thành quả, đo lường thành tích, thúc đẩy động viên người lao động, kiểm soát và định giá.

Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng công cụ dự toán trong kế toán quản trị sẽ giúp nhà quản trị trong việc đề ra các chính sách kế toán thúc đẩy việc vận dụng công cụ này, nâng cao năng lực quản trị của doanh nghiệp mình. Trong các nghiên cứu trước đây, các tác giả đã nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi và vận dụng các công cụ kế toán quản trị trong doanh nghiệp, trong đó dự toán là một trong các công cụ kế toán quản trị được nghiên cứu. Các nhân tố đã được đưa vào nghiên cứu bao gồm: cạnh tranh, phân cấp quản lý trong doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp, thời gian hoạt động, hình thức sở hữu, văn hóa, giáo dục. Kết quả tác động của các nhân tố này đến việc vận dụng công cụ dự toán và các công cụ kế toán quản trị khác

là khác nhau giữa các nghiên cứu ở các nước.

### 2.1. *Mối quan hệ giữa cạnh tranh và dự toán*

Nhân tố cạnh tranh đề cập đến mức độ mà một doanh nghiệp phải đối phó với đối thủ của mình, chẳng hạn về nguyên vật liệu, nguồn nhân lực chất lượng cao, bán hàng phân phối, chất lượng sản phẩm – dịch vụ, sự đa dạng của sản phẩm và giá cả (Khandwalla, 1977). Kết quả nghiên cứu của Mia & Clarke (1999), Libby & Waterhouse (1996), Đoàn Ngọc Phi Anh (2012) đều chỉ ra rằng mức độ cạnh tranh càng cao sẽ góp phần làm gia tăng việc vận dụng công cụ kế toán quản trị, trong đó có dự toán. Nghiên cứu ở Singapore của Williams & Seaman (2001) lại cho kết quả ngược lại. Trong khi đó nghiên cứu của O'Connor & cộng sự (2004) không tìm thấy mối liên hệ nào giữa cạnh tranh và việc vận dụng công cụ dự toán ở doanh nghiệp được khảo sát.

Các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh cao đòi hỏi phải không ngừng đa dạng hóa sản phẩm, hoàn thiện kênh phân phối, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng, cần có chính sách giá cả hợp lý, có ngân sách để thực hiện các kế hoạch. Để đạt được những mục tiêu này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp tại Đà Nẵng nói riêng cần nhiều thông tin phục vụ cho quản lý, để đạt được điều này cần vận dụng các công cụ kế toán quản trị nhiều hơn, trong đó dự toán là một trong những công cụ quan trọng. Theo đó, giả thuyết đầu tiên được đưa ra như sau:

**H<sub>1</sub>:** *Việc vận dụng nhóm công cụ dự toán tỉ lệ thuận với mức độ cạnh tranh.*

### 2.2. *Mối quan hệ giữa phân cấp quản lý và dự toán*

Phân cấp quản lý đề cập đến mức độ tự chủ của nhà quản trị các cấp. Phân cấp quản lý cung cấp cho nhà quản trị các cấp trách nhiệm lớn hơn trong việc hoạch định và các hoạt động kiểm soát cũng như khả năng tiếp cận các nguồn thông tin của tổ chức (Chenhall & Morris, 1986). Nghiên cứu của Williams & Seaman (2001) chỉ ra rằng giữa quản lý tập trung và sự thay đổi của hệ thống kế toán quản trị có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau. Nghiên cứu của Đoàn Ngọc Phi Anh (2012) cũng chỉ ra có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa phân cấp quản lý và việc áp dụng hệ thống kế toán quản trị. Trong khi đó, Chenhall & Morris (1986), Libby & Waterhouse

(1996) lại cho rằng không có sự tác động của phân cấp quản lý lên sự thay đổi của kế toán quản trị.

Các kết quả về nghiên cứu mối quan hệ giữa phân cấp quản lý và sự vận dụng các công cụ kế toán quản trị không đồng nhất. Để xem xét mối quan hệ giữa việc vận dụng nhóm công cụ dự toán với mức độ phân cấp quản lý trong các doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng, giả thuyết tiếp theo được đưa ra như sau:

**H<sub>2</sub>:** *Việc vận dụng nhóm công cụ dự toán tỉ lệ thuận với mức độ phân cấp quản lý.*

### **2.3. Mối quan hệ giữa trình độ nhân viên kế toán và dự toán**

Trong các doanh nghiệp nhỏ, trình độ của nhân viên kế toán là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị. Ismail & King (2007) cho rằng, trình độ của nhân viên kế toán ảnh hưởng rất lớn đến sự tiếp thu các công cụ kế toán quản trị. Sự khác biệt về năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán sẽ dẫn đến sự khác biệt trong việc vận dụng kế toán quản trị ở các doanh nghiệp.

Công tác lập và sử dụng dự toán hết sức phức tạp đòi hỏi người làm công tác kế toán không những am hiểu chuyên sâu và tổng hợp về kế toán tài chính mà còn phải có thêm kiến thức về kế toán quản trị và phân tích tài chính. Bên cạnh việc việc bố trí nhân viên phù hợp trình độ còn cần kết hợp các chính sách khuyến khích nhân viên tự đào tạo lại và bổ sung kiến thức để thực hiện và phối hợp công việc ngày càng trôi chảy (Võ Thị Thùy Linh, 2011). Để đánh giá mối quan hệ giữa năng lực chuyên môn nhân viên kế toán với việc vận dụng nhóm công cụ dự toán trong các doanh nghiệp, giả thuyết tiếp theo được xây dựng:

**H<sub>3</sub>:** *Việc vận dụng nhóm công cụ dự toán tỉ lệ thuận với năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán của doanh nghiệp.*

### **2.4. Mối quan hệ giữa việc ứng dụng công nghệ thông tin và dự toán**

Ngày nay, việc ứng dụng các công nghệ đã khá phổ biến trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Việc phân quyền sử dụng và chia sẻ thông tin thu thập được từ bộ phận kế toán ở các đơn vị đóng một vai trò quan trọng trong việc lập dự toán (Võ Thị Thùy Linh, 2011). Khi một doanh nghiệp có mức độ ứng dụng công nghệ thông tin càng cao, khả năng tiếp thu thập và xử lý thông tin càng chính xác, trong đó có thông tin dự toán; điều

này sẽ góp phần thúc đẩy việc lập và sử dụng các công cụ dự toán trong doanh nghiệp, vì thế giả thuyết tiếp theo được đưa ra:

**H<sub>4</sub>:** *Việc vận dụng nhóm công cụ dự toán tỉ lệ thuận với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lập dự toán của doanh nghiệp.*

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

### **3.1. Dữ liệu**

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu thập được thông qua điều tra dựa trên bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Bảng câu hỏi gồm hai phần: phần thông tin chung: nhằm thu thập các thông tin liên quan đến người phỏng vấn và đặc điểm của doanh nghiệp; Phần thứ hai liên quan đến các mức độ vận dụng công cụ dự toán và các nhân tố cạnh tranh, phân cấp quản lý, trình độ của nhân viên kế toán và mức độ áp dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán sử dụng thang đo Likert (từ 1 - rất thấp đến 5 - rất cao). Đối tượng được khảo sát là kế toán trưởng hoặc kế toán tổng hợp của các doanh nghiệp đóng trên địa bàn Đà Nẵng. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được áp dụng, với số doanh nghiệp được khảo sát là 126 doanh nghiệp.

### **3.2. Đo lường các biến nghiên cứu**

#### **3.2.1. Dự toán**

Nhân tố này được đo lường bằng thang đo Likert thông qua mức độ vận dụng các loại dự toán như dự toán tiêu thụ, dự toán sản xuất (hoặc mua hàng), dự toán chi phí bán hàng, dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp, dự toán chi phí tài chính, dự toán tiền, dự toán lãi lỗ và dự toán bảng cân đối kế toán.

#### **3.2.2. Cạnh tranh**

Nghiên cứu này sử dụng cách đo lường biến cạnh tranh được đề xuất bởi Khandwalla (1977). Theo đó, mức độ cạnh tranh của một doanh nghiệp được đo lường dựa trên 7 khía cạnh là cạnh tranh về nguyên liệu, về nhân sự, bán hàng và phân phối, chất lượng sản phẩm, sự đa dạng các sản phẩm, giá cả, và các khía cạnh khác.

#### **3.2.3. Phân cấp quản lý**

Mức độ phân cấp quản lý trong nghiên cứu này được đánh giá theo thang đo Gordon & Narayanan (1984) xây dựng. Theo đó phân cấp quản lý được đánh giá trên 5 khía cạnh khác nhau gồm: phát triển sản phẩm và dịch vụ mới; thuê và sa thải nhân viên; chọn lựa việc đầu tư; phân bổ ngân sách; quyết định về giá.

**Bảng 1: Mối quan hệ tương quan giữa các biến nghiên cứu**

Nhân tố	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Cạnh tranh (1)					
Phân cấp quản lý (2)	0,564**				
Mức độ sử dụng công nghệ thông tin (3)	0,552**	0,352**			
Năng lực chuyên môn (4)	0,561*	0,370**	0,669**		
Mức độ vận dụng công cụ dự toán (5)	0,647**	0,552**	0,575**	0,574**	

### 3.2.4. Trình độ nhân viên kế toán

Trong nghiên cứu này, năng lực chuyên môn của nhân viên kế toán được đánh giá về mức độ kiến thức kế toán tổng hợp và năng lực tự học tập nâng cao trình độ của các nhân viên làm kế toán trong doanh nghiệp dựa theo thang đo Likert đề xuất bởi Ismail & King (2007) trong nghiên cứu tại Malaysia.

### 3.2.5. Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác lập dự toán

Nhân tố này được đo lường bằng thang đo Likert thông qua mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong việc lập dự toán ở doanh nghiệp, bao gồm cả ứng dụng công nghệ thông tin trong việc chia sẻ thông tin giữa các phòng ban, bộ phận trong doanh nghiệp để phục vụ công tác lập dự toán.

### 3.3. Xử lý dữ liệu

Phân tích thống kê mô tả được thực hiện để xem xét đặc điểm, cũng như mối quan hệ tương quan giữa các biến nghiên cứu. Trên cơ sở đó, phương pháp phân tích hồi quy bội với phần mềm SPSS được ứng dụng để xác định mô hình phản ánh mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng công cụ dự toán.

Do các biến trong mô hình được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đây nên quá trình kiểm định được thực hiện thông qua các bước: (1) kiểm định tính chuẩn hóa của dữ liệu, (2) đánh giá độ tin cậy của thang đo, (3) xem xét sự tương quan giữa các biến, (4) phân tích hồi quy bội để kiểm định giả thuyết.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Phân tích mô hình đo lường

Để kiểm định tính hội tụ, độ tin cậy và tính phân

biệt của các nhân tố, nghiên cứu sử dụng hệ số tải nhân tố, hệ số Cronbach alpha, hệ số tin cậy tổng hợp (composite reliability) và tổng phương sai trích được (Average variance extracted). Kết quả cho thấy tất cả hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5; Cronbach alpha lớn hơn 0,7; hệ số tin cậy tổng hợp lớn hơn 0,6 và trung bình phương sai trích được lớn hơn 0,5; tất cả các chỉ số này lớn hơn mức tối thiểu để đảm bảo tính hội tụ, độ tin cậy và tính phân biệt của các nhân tố như đề xuất của Hair & cộng sự (2010). Vì thế các nhân tố trong nghiên cứu đảm bảo tính đơn hướng, độ tin cậy, cũng như tính phân biệt. Để thực hiện phân tích tương quan và phân tích hồi quy, giá trị của nhân tố trong nghiên cứu này được xác định bằng cách tính trung bình cộng của các biến quan sát thuộc nhân tố đó.

Mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố được xác định làm cơ sở cho việc xác định trường hợp đa cộng tuyến (nếu có), cũng như cơ sở để xác định mô hình các nhân tố tác động đến việc vận dụng công cụ dự toán. Mối quan hệ tương quan giữa các nhân tố này được trình bày trong Bảng 1.

Kết quả ma trận hệ số tương quan cho thấy các biến độc lập (các nhân tố ảnh hưởng) có tương quan với biến phụ thuộc (mức độ vận dụng công cụ dự toán) ở mức ý nghĩa 1% (0.01). Các hệ số tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc dao động trong khoảng 0.352 đến 0.647, cho thấy 4 biến độc lập có mối quan hệ khá chặt chẽ với biến phụ thuộc.

### 4.2. Phân tích hồi quy bội

Để đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ vận dụng công cụ dự toán của doanh nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng, trong nghiên cứu này tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích hồi quy tuyến tính

bộ với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS. Bốn nhân tố bao gồm: Cạnh tranh, Trình độ nhân viên kế toán, Phân cấp quản lý, Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán là biến độc lập và mức độ vận dụng công cụ dự toán là biến phụ thuộc. Như vậy, mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$Y = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + \zeta$$

Trong đó: Y: Mức độ vận dụng công cụ dự toán, X<sub>1</sub>: Cạnh tranh, X<sub>2</sub>: Trình độ nhân viên kế toán, X<sub>3</sub>: Phân cấp quản lý, X<sub>4</sub>: Ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán.

Kết quả phân tích từ Bảng 2 cho thấy các nhân tố tác động đến việc vận dụng công cụ dự toán gồm Cạnh tranh, Trình độ nhân viên kế toán, Phân cấp quản lý, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán. Với hệ số xác định R<sup>2</sup> = 0.546 và R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0.531 chứng tỏ mô hình hồi quy đã xây dựng phù hợp với bộ dữ liệu đến mức 53.1%. Hay nói cách khác là 53.1% biến phụ thuộc (mức độ vận dụng công cụ dự toán) được giải thích bởi sự tác động của 04 biến độc lập (Cạnh tranh, Trình độ nhân viên kế toán, Phân cấp quản lý, Ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán), còn lại 46,9% là do ảnh hưởng của các nhân tố khác.

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy, giá trị kiểm định F = 36.327 Sig = 0.000 (<0.05) chứng tỏ sự phù hợp của hàm hồi quy, nghĩa là có ít nhất 1 biến độc lập có mối quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc.

#### 4.2.1. Kiểm định hiện tượng Đa cộng tuyến

Hệ số chấp nhận Tolerance thấp và hệ số phóng đại phương sai VIF < 10, cho thấy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, không có mối tương quan chặt chẽ giữa các biến độc lập. Điều này cho phép kết luận mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu.

#### 4.2.2. Kiểm định tính độc lập của sai số (hay

không có tương quan giữa các phần dư)

Đại lượng thống kê Durbin – Watson (d) có thể dùng để kiểm định tương quan của các sai số kề nhau.

Đại lượng d có giá trị biến thiên trong khoảng từ 0 đến 4.

Để kết luận chúng ta tra bảng thống kê d với n=126, k'= k – 1= 5 -1 = 4, α = 0.05 (5%)

Nếu du < d < 4 – du thì ta kết luận không có tự tương quan; Với thông tin về n, k' và α, ta có giá trị du = 1.788, 4 – du = 2.212. Với giá trị d = 2.202 thì du = 1.788 < d = 2.202 < 4 – du = 2.212 nên ta kết luận là không có hiện tượng tự tương quan.

#### 4.2.3. Đánh giá kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng dự toán

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, các biến độc lập (Cạnh tranh, Trình độ nhân viên kế toán, Phân cấp quản lý, Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán) đều có tác động thuận chiều đến việc vận dụng công cụ dự toán vì hệ số hồi quy của các biến độc lập đều dương (lớn hơn 0) và đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% (các giá trị Sig. đều < 0.05). Do đó, các giả thuyết đặt ra là H<sub>1</sub>, H<sub>2</sub>, H<sub>3</sub>, H<sub>4</sub> được chấp nhận.

Mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tác động đến mức độ vận dụng công cụ dự toán tùy thuộc vào hệ số Beta chuẩn hóa, nghĩa là nhân tố nào có hệ số Beta chuẩn hóa dương và lớn thì tác động cùng chiều và mạnh đến việc vận dụng công cụ dự toán. So sánh hệ số hồi quy giữa các biến cho thấy, Cạnh tranh có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc vận dụng công cụ dự toán (β = 0.289), thứ hai là Phân cấp quản lý (β = 0.251), kế đến là Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán (β = 0.197), và cuối cùng là Trình độ nhân viên kế toán (β = 0.187).

**Bảng 2: Kết quả hồi quy**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	T	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	-.180	0.290		-0.620	0.536		
Cạnh tranh	0.329	0.099	0.289	3.311	0.001	0.494	2.022
Trình do	0.192	0.089	0.187	2.167	0.032	0.503	1.989
Phan cap quan ly	0.259	0.077	0.251	3.368	0.001	0.678	1.475
CNTT	0.239	0.106	0.197	2.259	0.026	0.495	2.018

Vậy mô hình hồi quy của nghiên cứu này có dạng như sau:

$$Y = 0.289X_1 + 0.187X_2 + 0.251X_3 + 0.197X_4 + \zeta$$

Trong đó: Y: Mức độ vận dụng công cụ dự toán,  $X_1$ : Cạnh tranh,  $X_2$ : Trình độ nhân viên kế toán,  $X_3$ : Phân cấp quản lý,  $X_4$ : Ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán.

## 5. Kết luận

Kết quả từ các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây ở các nước cho thấy việc vận dụng công cụ kế toán quản trị nói chung và các công cụ dự toán nói riêng góp phần nâng cao thành quả hoạt động của doanh nghiệp (Đoàn Ngọc Phi Anh, 2012; Chenhall và Langfield-Smith, 2007). Từ khi nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, các công cụ kế toán quản trị trong đó có công cụ dự toán đã được các doanh nghiệp Việt Nam nghiên cứu và vận dụng ngày càng rộng rãi. Dự toán đóng một vai trò quan trọng trong các doanh nghiệp, kể cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc hoạch định, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá cũng như đo lường thành quả hoạt động. Vì thế, xác định nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng dự toán có ý nghĩa cả về mặt học thuật và về mặt thực tiễn, giúp cho nhà hoạch định chính sách cũng như nhà quản trị doanh nghiệp thúc đẩy việc vận dụng dự toán trong doanh nghiệp, góp phần nâng cao thành quả của doanh nghiệp.

Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy nhân tố cạnh tranh, phân cấp quản lý, trình độ nhân viên kế toán và việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lập dự toán có tác động mạnh đến việc vận dụng các công

cụ dự toán. Cụ thể, khi yếu tố cạnh tranh càng cao, các doanh nghiệp cần có nhiều thông tin để có thể ứng phó, trong đó, các doanh nghiệp có sử dụng thông tin dự toán như là nguồn thông tin đáng tin cậy để phục vụ cho các mục đích quản trị khác nhau. Tương tự, khi phân cấp quản lý càng lớn, đòi hỏi việc kiểm soát quản lý phải được thực hiện tốt hơn; dự toán được xem như công cụ giúp đo lường trách nhiệm của các cấp quản trị khác nhau trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khi trình độ nhân viên kế toán càng cao sẽ thúc đẩy việc vận dụng kế toán quản trị, do đó các công cụ dự toán cũng sẽ được sử dụng rộng rãi để cung cấp thông tin cho nhà quản trị. Ngoài ra, việc vận dụng công cụ dự toán cũng sẽ thuận lợi và nhanh chóng hơn khi doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin; nói cách khác, ứng dụng công nghệ thông tin sẽ thúc đẩy việc lập và sử dụng các công cụ dự toán trong doanh nghiệp.

Bên cạnh những thành công, nghiên cứu này cũng có những hạn chế nhất định cần được khắc phục trong các nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, cũng như các nghiên cứu thực nghiệm khác, nghiên cứu này dựa trên kết quả khảo sát của 126 doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Đà Nẵng, vì thế cần có nghiên cứu cho các loại hình doanh nghiệp khác nhau, trên các địa bàn khác nhau để kết quả nghiên cứu có thể nhân rộng cho toàn bộ các doanh nghiệp Việt Nam. Mặc khác, nghiên cứu này mới xác định được bốn nhân tố tác động đến việc vận dụng dự toán mà có thể bỏ qua một số nhân tố khác có thể tác động đến việc vận dụng dự toán mà chưa được đề cập trong nghiên cứu này cần được triển khai trong các nghiên cứu tiếp theo. □

## Tài liệu tham khảo

- Blumentritt, T. (2006), 'Integrating strategic management and budgeting', *Journal of Business Strategy*, 27(6), 73-79.
- Chenhall, R.H. & Morris, D. (1986), 'The impact of structure, environment, and interdependence on the perceived usefulness of management accounting systems', *The Accounting Review*, LXI(1), 16-35.
- Chenhall, R.H. & Langfield-Smith, K. (2007), 'Multiple perspectives of performance measures', *European Management Journal*, 25(4), 266-282.
- Đoàn Ngọc Phi Anh (2012), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các Doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí Phát Triển Kinh tế*, 246, 9-15.
- Gordon, L.A. & Narayanan, V.K. (1984), 'Management accounting systems, perceived environmental uncertainty and organization structure: an empirical investigation', *Accounting, Organization and Society*, 9(1), 33-47.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. & Anderson, R.E. (2010), *Multivariate Data Analysis*, Pearson Academic, New Jersey, USA.

- Horngren, C.T., Datar, S.M. & Foster, G. (2006), *Cost Accounting: A Managerial Emphasis*, Pearson Education, New Jersey, USA.
- Ismail, N.A. & King, M. (2007), 'Factors influencing the alignment of accounting information systems in small and medium sized Malaysian manufacturing firms', *Journal of Information Systems and Small Business*, 1(1/2), 1-20.
- Khandwalla, P.N. (1977), *The design of organization*, Harcourt Brace Jovanovich, New York, USA.
- Libby, T. & Waterhouse, J.H. (1996), 'Predicting change in management accounting systems', *Journal of Management Accounting Research*, 8, 137-150.
- Mia, L. & Clarke, B. (1999), 'Market competition, management accounting systems and business unit performance', *Management Accounting Research*, 10(2), 137-158.
- O'Connor, N.G., Chow, C.W. & Wu, A. (2004), 'The adoption of "Western" management accounting/controls in China's state-owned enterprises during economic transition'. *Accounting, Organizations and Society*, 29(3-4), 349-375.
- Võ Thị Thùy Linh (2011), 'Hoàn thiện công tác lập dự toán hoạt động tại Công ty cổ phần công nghệ phẩm Đà Nẵng', luận văn thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Williams, J.J. & Seaman, A.E. (2001), 'Predicting change in management accounting systems: national culture and industry effects', *Accounting, Organizations and Society*, 26(4-5), 443-460.
- Zdanowicz, J.E. (2004), *Cash Flow: a decision planning and financial control*, Atlas, São Paulo.

---

**Thông tin tác giả:**

**\*Đoàn Ngọc Phi Anh, Tiến sỹ**

- Tổ chức công tác: Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kế toán, Quản trị doanh nghiệp

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Pacific Accounting Review*, *Asian Review of Accounting*, tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí Kinh tế và Phát triển.

- Địa chỉ Email: [Phianhdn@due.edu.vn](mailto:Phianhdn@due.edu.vn)

**\*\* Lê Thị Quyên**

- Tổ chức công tác: Trường Đại học Quảng Nam